ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Vật lý — Khóa: 2026
Trình độ: Đại học — Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12 /2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**28**	**326**	**94**		
1	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
2	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
3	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
4	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
5	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
6	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
7	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
9	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
10	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
11	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
12	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Học phần tự chọn	**12**	**157**	**23**		
13	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
14	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
15	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
16	31328061	*Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp*	2	22	8		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**70**	**680**	**505**		
17	31331070	Cơ học lượng tử	3	30	15	31331660	
18	31328053	Thí nghiệm Điện từ - Quang	2	0	60	31338052	A
19	31338052	Điện và Từ học	3	30	15	31338051	A
20	31338051	Nhiệt học	3	30	15	31341069	A
21	31328050	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	2	15	15		A
22	31328049	Thí nghiệm Cơ - Nhiệt	2	0	60	31338051	
23	31134031	Toán cao cấp 1	3	45	0		
24	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
25	31131008	Toán cao cấp 2	3	45	0	31134031	
26	31321071	Cơ học lí thuyết	2	20	10	31341069	
27	31321469	Thí nghiệm Vật lí chất rắn	2	0	60	31331975	A
28	31321462	Điện động lực học	2	22	8	31338052	A
29	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
30	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
31	31321985	Vật lí thống kê	2	30	0	31338051	A
32	31331982	Vật lí nguyên tử và hạt nhân	3	30	15	31338052	A
33	31331975	Vật lí chất rắn	3	30	15	31331982	A
34	31331904	Toán dùng cho vật lí	3	45	0	31131008	A
35	31331660	Quang học	3	30	15		A
36	31331199	Điện tử đại cương	3	30	30	31338052	A
37	31321154	Dao động và sóng	2	22	8	31341069	A
38	31341069	Cơ học	4	40	20		
		Học phần tự chọn	**12**	**109**	**101**		
39	31321984	*Vật lí thiên văn*	2	22	8	31341069	A

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
40	31321476	*Giới thiệu về Khoa học Vật liệu*	2	22	8		A
41	31421003	*Thực tế chuyên môn*	2	0	60		
42	31321981	*Vật lí nano*	2	30	0		A
43	31321197	*Điện kĩ thuật*	2	15	15	31338052	
44	31328054	*Mô phỏng các quá trình Vật lý*	2	20	10	31341069	A
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**30**	**225**	**315**		
45	31331441	Lí luận dạy học Vật lí	3	45	0		A
46	31331492	Dạy học STEM trong Vật lí	3	30	15	31331441	A
47	31331015	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lí	3	30	15	31331441	
48	31324979	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	15	15		
49	31338055	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
50	31328056	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học vật lý	2	15	15	31331441	A
51	31328057	Ứng dụng AI trong dạy học Vật lý	2	15	15	31331441	A
		Học phần tự chọn	**12**	**45**	**225**		
52	31361026	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180	31328057	
53	31338058	*Phương pháp dạy bài tập Vật lý phổ thông*	3	30	15	31331441	
54	31338059	*Dạy học kết nối số*	3	15	30		A
Khối kiến thức: NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			**22**	**85**	**440**		
55	31331794	Thực hành dạy học Vật lí	3	0	90	31338055	
56	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15		
57	31321479	Thí nghiệm Vật lí phổ thông 1	2	0	60	31331441	
58	31321480	Thí nghiệm Vật lí phổ thông 2	2	0	60	31321479	A
59	31321024	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31338055	
60	31341025	Thực tập sư phạm	4	0	120	31321024	
61	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	31328057	
		Học phần tự chọn	**4**	**45**	**15**		
62	32021007	*Quản lí Nhà nước về giáo dục*	2	30	0		
63	31328060	*Dạy học Vật lý bằng tiếng Anh*	2	15	15	31331441	A
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**150**	**1316**	**1354**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**110**	**960**	**990**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**20**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Phùng Việt Hải	Nguyễn Quý Tuấn	TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Vật lý
Khóa: 2026
Trình độ: Đại học
Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 / 12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	1	0	15		
	31134031	Toán cao cấp 1	3	45	0		
	31324979	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	15	15		
	31341069	Cơ học	4	40	20		
	32031719	Tâm lý học giáo dục	3	32	13		
		Số tín chỉ trong kỳ	**12**	**132**	**48**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	1	0	15		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31131008	Toán cao cấp 2	3	45	0	31134031	
	31338051	Nhiệt học	3	30	15	31341069	A
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	32031255	Giáo dục học	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**165**	**60**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31321154	Dao động và sóng	2	22	8	31341069	A
	31328049	Thí nghiệm Cơ - Nhiệt	2	0	60	31338051	
	31338052	Điện và Từ học	3	30	15	31338051	A
		Học phần tự chọn					
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**12**	**104**	**106**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	1	0	15		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31321071	Cơ học lí thuyết	2	20	10	31341069	
	31328053	Thí nghiệm Điện từ - Quang	2	0	60	31338052	A
	31331660	Quang học	3	30	15		A
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn					
	31321984	*Vật lí thiên văn*	2	22	8	31341069	A
	31328061	*Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**138**	**117**		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	1	0	15		
	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31321462	Điện động lực học	2	22	8	31338052	A
	31331070	Cơ học lượng tử	3	30	15	31331660	
	31331982	Vật lí nguyên tử và hạt nhân	3	30	15	31338052	A
	32022212	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	15	15	32031255	
		Học phần tự chọn					
	31321197	*Điện kĩ thuật*	2	15	15	31338052	
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**178**	**77**		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31328050	Tiếng Anh chuyên ngành Vật lý	2	15	15		A
	31331441	Lí luận dạy học Vật lí	3	45	0		A
	31331904	Toán dùng cho vật lí	3	45	0	31131008	A
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	15	15		
		Học phần tự chọn					

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**202**	**38**		
7	31321985	Vật lí thống kê	2	30	0	31338051	A
	31328056	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học vật lý	2	15	15	31331441	A
	31331975	Vật lí chất rắn	3	30	15	31331982	A
	31338055	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	30	15	31331441	
		Học phần tự chọn					
	31321476	*Giới thiệu về Khoa học Vật liệu*	2	22	8		A
	31328054	*Mô phỏng các quá trình Vật lý*	2	20	10	31341069	A
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**147**	**63**		
8	31321469	Thí nghiệm Vật lí chất rắn	2	0	60	31331975	A
	31331015	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lí	3	30	15	31331441	
	31331199	Điện tử đại cương	3	30	30	31338052	A
		Học phần tự chọn					
	31321981	*Vật lí nano*	2	30	0		A
	31338058	*Phương pháp dạy bài tập Vật lý phổ thông*	3	30	15	31331441	
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**120**	**120**		
9	31321479	Thí nghiệm Vật lí phổ thông 1	2	0	60	31331441	
	31328057	Ứng dụng AI trong dạy học Vật lý	2	15	15	31331441	A
	31331492	Dạy học STEM trong Vật lí	3	30	15	31331441	A
	32032213	Tổ chức hoạt động giáo dục và trải nghiệm	3	25	20	31328057	
		Học phần tự chọn					
	31338059	*Dạy học kết nối số*	3	15	30		A
	31421003	*Thực tế chuyên môn*	2	0	60		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**85**	**200**		
10	31321024	Kiến tập sư phạm	2	0	60	31338055	
	31321480	Thí nghiệm Vật lí phổ thông 2	2	0	60	31321479	A
	31331794	Thực hành dạy học Vật lí	3	0	90	31338055	
		Học phần tự chọn					
	31328060	*Dạy học Vật lý bằng tiếng Anh*	2	15	15	31331441	A
	32021007	*Quản lí Nhà nước về giáo dục*	2	30	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**11**	**45**	**225**		
11	31341025	Thực tập sư phạm	4	0	120	31321024	
		Học phần tự chọn					
	31361026	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180	31328057	
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**0**	**300**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH Phùng Việt Hải

TRƯỞNG KHOA Nguyễn Quý

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Phan Đức Tuấn